TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/KDTM-PT
Ngày: 27/10/2023
V/v tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Hoàng Ngọc Linh

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Hai và ông Cao Minh Lễ

- Thư ký phiên toà: ông Trần Văn Dự - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 11/2023/TLPT-KDTM, ngày 03/10/2023, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa";*

Do Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 03 tháng 10 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐ-PT, ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu A.
Địa chỉ: số 44, đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1981 – Chức vụ: Giám đốc; nơi cư trú: số 44, đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N;

Địa chỉ: tổ 10, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hoàng L; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền:

- Bà Vũ Huỳnh T1, sinh năm: 1990; chức vụ: Kế toán trưởng; nơi cư trú: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bà Phan Thị Cúc H, sinh năm: 1997; nơi cư trú: ấp H 2, thị Trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Theo Giấy ủy quyền ngày 08/8/2023.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn G1, sinh năm 1993

Nơi cư trú: tổ 02, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Bà Trương Thị Mỹ D, sinh năm 2004;

Nơi cư trú: tổ 02, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 25/4/2023, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu A (Công ty A) trình bày:

Công ty A và Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N (nay đổi tên là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N được gọi tắt là Công ty N) có mối quan hệ mua bán với nhau đã trên 10 năm. Giữa hai bên không làm hợp đồng mua bán bằng văn bản mà thỏa thuận miệng, mỗi lần Công ty N cần lấy hàng thì gọi điện liên hệ trước với Công ty A thỏa thuận số lượng hàng, giá cả sau đó cử nhân viên đến nhận hàng và 2 bên cùng ký vào phiếu lấy hàng, thanh toán sau.

Vào ngày 14/4/2022, công ty A có giao hàng cho công ty N, lô hàng ổ khóa thường, số lượng 50 thùng (mỗi thùng 60 ổ khóa), giá 59.000 đồng/ổ, tổng tiền là 177.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn G1 là nhân viên của công ty N ký nhận hàng tại kho công ty A.

Ngày 16/4/20222, công ty An Nhàn tiếp tục giao cho công ty N, lô hàng ổ khóa thường, số lượng 50 thùng (mỗi thùng 60 ổ khóa) giá như lần trước, ông G1 là nhân viên của Công ty N ký nhận hàng tại kho công ty.

Qua 2 lần nhận hàng công ty N chỉ thanh toán cho Công ty A 01 lô hàng ngày 14/4/2022, còn lô hàng ngày 16/4/2022 chưa thanh toán.

Nay Công ty A yêu cầu Công ty N phải trả cho Công ty A tổng số tiền của đơn hàng ngày 16/4/2022 là 177.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả.

Tại bản tự khai ngày 11/5/2023, 16/5/2023 các biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N *(Công ty* N*) do bà Vũ Huỳnh T1 trình bày:*

Công ty N thừa nhận có kêu nhân viên Nguyễn Văn G1 đến công ty A nhận lô hàng ngày 14/4/2022 là 50 thùng ổ khóa và ngày 16/4/2022 là 50 thùng ổ khóa, nhưng nhân viên kiểm hàng Trương Thị Mỹ D không có biên bản kiểm nhận hàng ngày 14/4/2022 nên công ty N thời điểm đó chỉ thanh toán biên nhận kiểm hàng ngày 16/4/2022 kèm theo chứng từ phiếu lấy hàng ngày 14/4/2022. Chứng từ phiếu lấy hàng ngày 16/4/2022 mà bà D làm là chứng từ khống vì sau hai tháng là ngày 08/6/2022 bà D mới làm chứng từ gửi kế toán. Do đó phiếu lấy hàng ngày 16/4/2022 không thanh toán được. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Công ty N không đồng ý trả nợ, do chứng từ không hợp lệ.

Tại bản tự khai ngày 9/5/2023,06/7/2023 các biên bản hòa giải người có quyền và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn G1 trình bày:

Ông là nhân viên giao nhận hàng của Công ty N. Ngày 14/4/2022 theo lệnh của công ty ông có đến Công ty A nhận 50 thùng ổ khóa về cho Công ty N và có ký tên vào phiếu lấy hàng. Đi cùng với tài xế xe của anh Tỏ là anh Huỳnh Thiều Hồng Thảo và anh Nguyễn Văn Phụng (nhân viên giao hàng). Số hàng đem về giao cho Trương Thị Mỹ D kiểm kho xong thì ông về nhà nên không biết gì thêm. Đến ngày 16/4/2022, ông có đến công ty A nhận 50 thùng ổ khóa theo lệnh của Công Ty N và có ký tên vào phiếu nhận hàng, đi cùng với ông có tài xế xe là anh Lương Thanh An và anh Nguyễn Văn Phụng (nhân viên giao hàng). Hàng đem về giao cho D kiểm kho xong thì ông về nhà riêng.

Tại bản tự khai ngày 9/5/2023,06/7/2023 các biên bản hòa giải người có quyền và nghĩa vụ liên quan Trương Thị Mỹ D trình bày:

Ngày 14/4/2022 khi nhận thông tin từ ông G1, chị có kiểm nhận 50 thùng ổ khóa rồi bàn giao cho thủ kho. Nhưng do sai sót tôi ghi nhầm phiếu giao hàng ngày 14/4/2022 thành ngày 16/4/2022 và mất bản chính chỉ còn bản photo ngày 14/4/2022.

Ngày 16/4/2022, chị D có nhận thêm lô ổ khóa 50 thùng, có video chứng minh nhưng chứng từ kho liên quan đến lô hàng này đã bị thất lạc. Khi nhận thông tin giao hàng từ ông G1, chị và 4 nhân viên Nguyễn Thanh Tú, Nguyễn Công Khảm, Nguyễn Tấn Kiệt, Phan Văn Giang ra nhận và đem hàng vào công ty kiểm hàng đủ 50 thùng ổ khóa xong, G1 giao phiếu lấy hàng cho chị xong thì G1 về, nhà. Sau đó chị có cân hàng xong đóng cửa lại đến sáng hôm sau ngày 17/4 là chủ nhật nên đến ngày 18/4 anh Phan Minh Măng ra kiểm hàng anh đem vào kho. Do ngày 16 nhận nhiều hàng nên bị mất hóa đơn (phiếu lấy hàng) ngày 16/4 là 50 thùng ổ khóa nầy nên không có làm biên bản kiểm hàng đưa cho anh Măng và chị Nguyễn Phương T2 ký. Do sơ suất nên chị quên luôn đến khi chị Tâm (bộ phận mua hàng) kêu chị xem lại ngày 16/4/2022 có về hàng không mà không thấy thì chị mới phát hiện bị lạc mất hóa đơn ngày 16/4/2022 nên nhờ chị Tâm xin lại, chị Tâm có xin lại hóa đơn bán lẽ ngày 16/4/2022, sau đó chị có làm lại biên bản kiểm hàng ngày 16/4/2022 cho anh Măng và chị Nguyễn Phương T2 ký lại và tập hợp hồ sơ giao cho kế toán ngày 8/6/2022 và

có làm tờ trình gởi Ban giám đốc. Công ty có kiểm tra hàng và có 2 lô hàng về tới công ty nhưng không có đủ cơ sở để thanh toán và sự việc kéo dài đến ngày nay.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2023/KDTM-ST ngày 08/8/2023 của Toà án nhân dân huyện C quyết định:

Áp dụng các Điều 385, 430, 435, 440, 468 của Bộ luật dân sự và các Điều 30, 35, 147, 227, 228 và 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 73, 110, 111 của luật Doanh Nghiệp 2014, Điều 319 của Luật Thương mại và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu A (Công ty A). Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N (Công ty Next Go) có nghĩa vụ trả cho Công ty A số tiền 177.000.000đ (một trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí:

Công ty N phải chịu 8.850.000đ (tám triệu tám trăm năm chục ngàn) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty A được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.425.000đ (bốn triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004264 ngày 25/4/2023 của chi cục thi hành án huyện C.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo; thời hạn thi hành án dân sự của các đương sự.

Ngày 16/8/2023, Công ty N có đơn kháng cáo đối với bản án đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do: Theo chứng từ kiểm nhận trên sổ sách công ty có được, từ ngày 14/04/2022 đến ngày 16/04/2022 công ty chỉ nhập kho 1 lô ổ khóa thường số lượng 50 thùng (mỗi thùng 60 ổ khóa), giá 59.000đ/ổ, tổng tiền: 177.000.000đ của Công ty A và từ chối thanh toán lô còn lại cùng giá trị do không có chứng từ hợp lệ tại thời điểm đó nên không có cơ sở thanh toán. Công ty A có đơn khởi kiện công ty N yêu cầu thanh toán lô hàng 177.000.000đ nhưng không có chứng từ nhập kho hợp lệ tại công ty N. Thời điểm đó công ty N phân công bà Trương Thị Mỹ D chịu trách nhiệm kiểm nhận hàng và làm chứng từ kiểm nhận để làm cơ sở thanh toán, phân công bà Nguyễn Phương T2 là thủ kho chịu trách nhiệm kiểm soát nhập xuất kho để giữ tài sản kho cho công ty, phân công ông Nguyễn Văn

G1 là nhân viên giao hàng của công ty để đi giao hàng, công ty chưa phân công bằng văn bản cho ông G1 đi nhận hàng. Các nhân viên trên đã thực thi nhiệm vụ không rõ ràng, không làm tròn đúng chức năng nhiệm vụ công ty đã giao cho mà chỉ khai nhận lời khai bằng miệng của các nhân viên trên mà không có chứng từ hợp lệ và đầy đủ. Công ty N yêu cầu: Công ty N không thanh toán cho lô hàng còn lại 177.000.000đ khi không có chứng từ nhập kho, biên bản kiểm nhận phiếu giao hàng theo quy định. Các cá nhân liên quan khai đã nhận hàng nhưng không có chứng từ hợp lệ phải chịu trách nhiệm thanh toán nếu khai nhận đã nhận hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Những người liên quan khác không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: việc giao kết và thực hiện hợp đồng, giữa nguyên đơn Công ty A và công ty Next Go là thỏa thuận trực tiếp, tự nguyên, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội.

Tại các phiếu ký nhận hàng, vào các ngày 14 và 16/4/2022, đều thể hiện Công ty Next Go có cử Nhân viên Nguyễn Văn G1 trực tiếp ký nhận hàng, đem về giao bà Trương Thị Mỹ D là Nhân viên phụ trách kiểm nhận hàng, nhập kho; tại các phiên họp do Tòa án tổ chức, đại diện Công ty Next Go thừa nhận thực tế có nhận 02 lô hàng ngày 14/4/2022 và ngày 16/4/2022, nhưng chỉ thanh toán cho phía Công ty A lô hàng ngày 14/4/2022, còn lô hàng ngày 16/4/2022, tự cho rằng chứng từ không hợp lệ, nên từ chối thanh toán. Việc từ chối này là không căn cứ, chứng cứ xác thực, phù hợp. Vì thực tế, Công ty Next Go và đại diện ủy quyền tham gia vụ án bà Vũ Huỳnh T1, đều xác định đã nhận đủ 02 lô hàng, trên nguyên tắc giao dịch mua bán giữa hai bên, khi đã nhận đủ hàng hóa, thì phải thanh toán tiền theo thỏa thuận, còn việc bị mất chứng từ hoặc chứng từ không hợp lệ là do nội bộ Công ty Next Go tự xử lý. Đồng thời, Công ty Next Go không cung cấp được chứng cứ nào khác, chứng minh việc không nhận lô hàng ngày 16/4/2022. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định Bản án, buộc Công ty Next Go có nghĩa vụ trả cho Công ty A số tiền 177.000.000 đồng là có căn cứ, chứng cứ xác thực phù hợp luật định.

Như vậy, cấp sơ thẩm TAND huyện C, tỉnh An Giang đã xem xét toàn diện vụ án, áp dụng đầy đủ căn cứ pháp luật, để tuyên BAST phù hợp hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa.

Từ đó, không căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Next Go, yêu cầu xem xét lại BAST số 05/2023/KDTM-ST ngày 08/8/2023; Công ty Next Go cho rằng, không đồng ý thanh toán đơn hàng theo yêu cầu của nguyên đơn Công ty A; thực tế, các cá nhân khai đã nhận hàng, nhưng không bảo đảm chứng từ hợp lệ, thì phải có trách nhiệm thanh toán đơn hàng, theo lời khai đã nhận này, đây là việc của nội bộ Công ty Next Go tự xử lý theo quy định, không phải trách nhiệm của Công ty A; cần thiết phải ổn định BAST để thi hành.

Vì các lẽ trên: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Next Go; giữ nguyên BAST số 05/2023/KDTM-ST ngày 08/8/2023 của TAND huyện C, tỉnh An Giang

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N có địa chỉ trụ sở tại xã An Hòa, huyện C, tỉnh An Giang. Căn cứ khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện C thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ Luật tố tụng Dân sự xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Các đương sự thống nhất hai bên có giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa (ổ khóa) thông qua điện thoại, Công ty A là bên bán còn Công ty N là bên mua, các bên thống nhất về giá cả 59.000đồng/ổ; việc giao nhận hàng thể hiện bằng Phiếu lấy hàng do đại diện bên mua và bên bán cùng ký tên; nhận hàng trước và trả tiền sau. Xét về hình thức của Hợp đồng phù hợp với Điều 24 Luật Thương mại 2005.

Công ty A trình bày có giao 02 đợt hàng cho Công ty N vào các ngày 14/4/2022 và 16/4/2022, mỗi đợt 50 thùng (mỗi thùng 60 ổ khóa), giá 59.000 đồng/ổ, tổng tiền mỗi đợt là 177.000.000 đồng. Người nhận hàng là ông Nguyễn Văn Gia nhân viên của công ty N ký nhận hàng tại kho công ty A. Công ty N chỉ thanh toán

cho Công ty A 01 lô hàng ngày 14/4/2022, còn lô hàng ngày 16/4/2022 không thanh toán nên Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty N phải trả cho Công ty A tổng số tiền của đơn hàng ngày 16/4/2022 là 177.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả. Bị đơn công ty N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng: Theo chứng từ trên sổ sách công ty thể hiện từ ngày 14/04/2022 đến ngày 16/04/2022 công ty chỉ nhập kho 1 lô ổ khóa thường số lượng 50 thùng (mỗi thùng 60 ổ khóa), giá 59.000đ/ổ, tổng tiền: 177.000.000đ của Công ty A và từ chối thanh toán lô còn lại cùng giá trị do không có chứng từ hợp lệ tại thời điểm đó nên không có cơ sở thanh toán.

Xét thấy: Lời trình bày của nguyên đơn về việc giao 02 lô hàng ổ khóa cho bị đơn vào các ngày 14 và 16/4/2022 là có căn cứ, bởi lẽ: Lời khai của ông Nguyễn Văn G1 (BL72 và BL75) là người của công ty N khai nhận vào các ngày 14/4/2022 và 16/4/2022 có đến Công ty A để nhận 02 đợt hàng ổ khóa, mỗi đợt 50 thùng (mỗi thùng 60 ổ khóa) theo yêu cầu của công ty N, lời khai của ông G1 phù hợp với 02 Phiếu lấy hàng do nguyên đơn cung cấp (BL 96, BL97 và BL06) phù hợp với hình ảnh được đương sự trích xuất trên dữ liệu điện tử (mạng Zalo) vào ngày 14/4/2022 và 16/4/2022 thể hiện số hàng hóa được giao nằm trên xe tải của Công ty N (BL 04,05, BL88,BL89) và lời trình bày tài xế Lương Thanh An là người vận chuyển số hàng hóa; cùng lời trình bày của nhân viên nhận hàng tại Công ty N là Trương Thị Mỹ D (BL73 và BL74) đều xác nhận vào thời gian trên có nhận lô hàng hóa. Tại biên bản đối chất tại Tòa án C ngày 6/7/2023 giữa nhân viên lấy hàng Nguyễn Văn G1, tài xế Lương Thanh An và nhân viên nhận hàng Trương Thị Mỹ D đều khẳng định lại lời trình bày của mình là thật. Đã cho thấy thực tế vào ngày 14/4/2022 và ngày 16/4/2022 Công ty N có nhận 2 lần hàng của Công ty A mỗi lần 50 thùng ổ khóa thường mỗi thùng 60 cái như nguyên đơn trình bày. Do bị đơn mới thanh toán lô hàng 14/4/2022 nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với lô hàng nhận ngày 16/4/2022, do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lô hàng 16/4/2022 là 50 thùng ổ khóa thường (mỗi thùng 60 ổ khóa), giá 59.000đ/ổ, tổng tiền: 177.000.000đ và được Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện để buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu A số tiền 177.000.000đ (một trăm bảy mươi bảy triệu đồng) là có căn cứ.

Việc bị đơn cho rằng ông Nguyễn Văn G1 là nhân viên giao hàng của công ty được phân công đi giao hàng, công ty không phân công bằng văn bản cho ông G1 đi nhận hàng; cũng như các nhân viên có liên quan đã thực thi nhiệm vụ không rõ ràng, không làm tròn đúng chức năng nhiệm vụ công ty đã giao cho cũng như không có chứng từ hợp lệ và đầy đủ trong nội bộ công ty nên từ chối thanh toán. HĐXX xét thấy, như đã nhận định trên việc giao nhận thỏa thuận giữa bên mua, bên bán thực hiện qua điện thoại (lời nói), ông G1 khai ông là người nhận lệnh đi nhận hàng bằng lời nói, không bằng văn bản cụ thể của công ty N và công ty cũng không ra văn bản

giao nhiệm vụ khi đi nhận hàng, phù hợp với lần nhận hàng theo phiếu nhận hàng 14/4/2022, ông G1 không có văn bản giao nhiệm vụ đi lấy hàng từ A nhưng Công ty N vẫn chấp nhận thanh toán; đồng thời việc giao nhận hàng hóa thực hiện tại bên bán chứ không thực hiện tại kho bên mua (Công ty N) cho nên chỉ cần xác định bên mua hàng hóa đến ký nhận hàng hóa là hợp đồng đã được thực hiện và các bên phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; còn việc các nhân viên Công ty N thực thi nhiệm vụ không rõ ràng, không làm tròn đúng chức năng nhiệm vụ công ty đã giao, chứng từ hợp lệ và đầy đủ trong nội bộ công ty là công việc nội bộ của phía bị đơn, không thay đổi được nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

Đối với việc bị đơn có yêu cầu các cá nhân liên quan khai đã nhận hàng nhưng không có chứng từ hợp lệ phải chịu trách nhiệm thanh toán nếu khai nhận đã nhận hàng, yêu cầu này không được cấp phúc thẩm xem xét vì bị đơn không có yêu cầu giải quyết ở cấp sơ thẩm.

Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã xét xử.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 điều 148; điều 313 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào các Điều 24, 34 Luật Thương mại năm 2005.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu A.

Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu A số tiền 177.000.000đ (một trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí:

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N phải chịu 8.850.000đ (tám triệu tám trăm năm chục ngàn) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N phải chịu 2.000.000đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển N đã nộp theo Biên lai thu số 0004417 ngày 17/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Công ty A được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.425.000đ (bốn triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004264 ngày 25/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND. AG (1)
- TAND huyện C (1)
- Chi cục THADS huyện C (1).
- Toà Dân sự (1)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự " Để thi hành"
- *Lưu: HS.*

Hoàng Ngọc Linh